

# Persoonlijke correspondentie

## Gelukwensen

### Gelukwensen - Huwelijk

#### Deens

Tillykke. Vi ønsker jer begge to alt mulig glæde i verdenen.

Gelukwensen aan een vers getrouwd paar

#### Vietnamees

**Chúc hai bạn hạnh phúc!**

Tillykke og varme ønsker til jer begge to på jeres bryllupsdag.

Gelukwensen voor een vers getrouwd paar

**Chúc mừng hạnh phúc hai bạn!**

Tillykke med at I er blevet gift.

Informeel, gelukwensen voor een vers getrouwd paar dat men goed kent

**Chúc mừng bạn đã đưa chàng / nàng về dinh!**

Tillykke med at I har sagt ja til hinanden!

Informeel, gelukwensen voor een vers getrouwd paar dat men goed kent

**Chúc mừng hoa đã có chủ!**

Tillykke til bruden og gommen og deres lykkelige ægteskab.

Gelukwensen voor een vers getrouwd paar

**Chúc mừng cô dâu chú rể trong ngày trọng đại nhé!**

### Gelukwensen - Verloving

#### Deens

Tillykke med jeres forlovelse.

Gelukwensen voor een verloving

#### Vietnamees

**Chúc mừng hai bạn đã đính hôn!**

Jeg ønsker jer begge held og lykke med jeres forlovelse og alt hvad der ligger forude.

Gelukwensen voor een fris verloofd paar

**Chúc cặp đôi mới đính hôn may mắn và hạnh phúc!**

Tillykke med jeres forlovelse. Jeg håber I begge vil være meget lykkelige sammen.

Gelukwensen voor een fris verloofd paar

**Chúc mừng lễ đính ước của hai bạn. Chúc hai bạn hạnh phúc bên nhau!**

Tillykke med jeres forlovelse. Jeg håber I vil gøre hinanden ovenud lykkelige.

Gelukwensen voor een fris verloofd paar

**Chúc mừng lễ đính ước của hai bạn. Chúc hai bạn ở bên nhau hạnh phúc!**

# Persoonlijke correspondentie

## Gelukwensen

Tillykke med jeres forlovelse. Har I besluttet jer for en dato endnu?

**Chúc mừng hai bạn đã đính hôn? Các bạn đã chọn ngày cho đám cưới chưa?**

Gelukwensen voor een fris verloofd paar dat men goed kent en navraag wanneer het huwelijk plaatsvindt

---

### Gelukwensen - Verjaardagen en Jubilea

#### Deens

Fødselsdagshilsner!

Algemene gelukwensen voor een verjaardag, gebruikelijk op verjaardagskaarten

---

#### Vietnamees

**Chúc mừng sinh nhật!**

Tillykke med fødselsdagen!

**Sinh nhật vui vẻ!**

Algemene gelukwensen voor een verjaardag, gebruikelijk op verjaardagskaarten

---

Tillykke med dagen!

**Chúc mừng sinh nhật!**

Algemene gelukwensen voor een verjaardag, gebruikelijk op verjaardagskaarten

---

Jeg ønsker dig al lykke på din specielle dag.

**Chúc bạn sinh nhật vui vẻ!**

Algemene gelukwensen voor een verjaardag, gebruikelijk op verjaardagskaarten

---

Må alle dine ønsker gå i opfyldelse. Tillykke med fødselsdagen!

**Chúc mọi điều ước của bạn thành sự thật. Sinh nhật vui vẻ!**

Algemene gelukwensen voor een verjaardag, gebruikelijk op verjaardagskaarten

---

Jeg ønsker dig al den lykke denne specielle dag kan bringe. Have en vidunderlig fødselsdag!

**Chúc bạn một sinh nhật vui vẻ và tuyệt vời!**

Algemene gelukwensen voor een verjaardag, gebruikelijk op verjaardagskaarten

---

Tillykke med jubilæet!

**Chúc mừng kỉ niệm ngày cưới!**

Algemene gelukwensen voor een jubileum, gebruikelijk op wenskaarten

---

Tillykke... bryllup!

**Chúc mừng kỉ niệm... năm ngày cưới!**

Gelukwensen voor een bijzonder jubileum (bijv. 25-jarig huwelijk, 40-jarig huwelijk)

---

... år og stadig i fuld vigør. Have et fantastisk jubilæum!

**... năm và vẫn hạnh phúc như ngày đầu. Chúc mừng kỉ niệm ngày cưới!**

Benadrukken van de lengte van een huwelijk en gelukwensen voor het jubileum

---

Tillykke med Porcelænsbrylluppet!

**Chúc mừng đám cưới Đồng/Sứ!**

Gelukwensen voor een 20-jarig huwelijk

---

# Persoonlijke correspondentie

## Gelukwensen

Tillykke med Sølvbrylluppet!

Gelukwensen voor een 25-jarig huwelijk

**Chúc mừng đám cưới Bạc!**

Tillykke med Rubinbrylluppet!

Gelukwensen voor een 40-jarig huwelijk

**Chúc mừng đám cưới Ruby!**

Tillykke med Perlebrylluppet!

Gelukwensen voor een 30-jarig huwelijk

**Chúc mừng đám cưới Ngọc trai!**

Tillykke med Koralbrylluppet!

Gelukwensen voor een 35-jarig huwelijk

**Chúc mừng đám cưới San hô!**

Tillykke med Guldbrylluppet!

Gelukwensen voor een 50-jarig huwelijk

**Chúc mừng đám cưới Vàng!**

Tillykke med Diamantbrylluppet!

Gelukwensen voor een 60-jarig huwelijk

**Chúc mừng đám cưới Kim cương!**

## Gelukwensen - Beterschapswensen

### Deens

Bliv rask snart.

Beterschapswensen, gebruikelijk op kaarten

### Vietnamees

**Chúc bạn chóng bình phục!**

Jeg håber du kommer dig hurtigt og snarligt.

Standaard beterschapswensen

**Chúc bạn chóng khỏe.**

Vi håber du på benene igen snart.

Standaard beterschapswensen van meerdere personen

**Chúng tôi chúc bạn sớm khỏe.**

Tænker på dig. Håber du får det bedre snart.

Standaard beterschapswensen

**Mong bạn sớm khỏe lại.**

Fra alle på..., Få det bedre snart.

Beterschapswensen van meerdere mensen van het werk

**Mọi người ở... chúc bạn chóng khỏe.**

Få det bedre snart. Alle tænker på dig her.

Beterschapswensen van meerdere mensen van het werk

**Chúc bạn chóng khỏe. Mọi người ở đây đều rất nhớ bạn.**

## Gelukwensen - Algemene gelukwensen

# Persoonlijke correspondentie

## Gelukwensen



Deens

# Persoonlijke correspondentie

## Gelukwensen

<b>Tillykke med...</b> Standaardzin voor gelukwensen	<b>Vietnamees</b> <b>Chúc mừng bạn đã...</b>
Jeg ønsker dig al held og lykke og succes i... Gelukwensen voor toekomstige successen	<b>Chúc bạn may mắn và thành công với...</b>
Jeg ønsker dig al succes i... Gelukwensen voor toekomstige successen	<b>Chúc bạn thành công trên con đường...</b>
Vi vil gerne ønske dig tillykke med... Gelukwensen voor een bepaalde gelegenheid	<b>Chúng tôi muốn gửi lời chúc mừng bạn đã...</b>
Godt gået med... Gelukwensen voor een bepaalde gelegenheid, minder gelukwensend	<b>Làm... tốt lắm!</b>
Tillykke med din bestået køreprøve! Gelukwensen voor een behaald rijexamen	<b>Chúc mừng bạn đã vượt qua bài thi lấy bằng lái xe!</b>
Godt gået. Vi vidste du kunne gøre det. Gelukwensen voor een goede vriend of familielid	<b>Làm tốt lắm. Chúng tôi biết bạn sẽ thành công mà!</b>
Tillykke! Informeel, relatief ongebruikelijk, afkorting van een gelukwens	<b>Chúc mừng!</b>
<b>Gelukwensen - Academische Prestaties</b>	
<b>Deens</b> Tillykke med din dimission! Gelukwensen voor het afstuderen	<b>Vietnamees</b> <b>Chúc mừng lễ tốt nghiệp của bạn!</b>
Tillykke med beståelsen af eksamen! Gelukwensen voor het slagen voor een examen	<b>Chúc mừng bạn đã vượt qua bài thi / bài kiểm tra!</b>
Hvem er en klog kanin? Topkarakter, godt gået. Zeer informele en spreektaalige gelukwensen voor het slagen voor een examen	<b>Ai mà giỏi thế? Chúc mừng bạn đã hoàn thành tốt bài thi nhé!</b>

# Persoonlijke correspondentie

## Gelukwensen

Tillykke med kandidaten og held og lykke i arbejdsverdenen.

**Chúc mừng bạn đã lấy được bằng thạc sĩ và chúc bạn đi làm may mắn!**

Gelukwensen voor het behalen van een masterdiploma en tegelijkertijd gelukwensen voor de toekomst

Tillykke med de fantastiske eksamensresultater og held og lykke i fremtiden.

**Chúc mừng bạn đạt được kết quả tốt nghiệp cao. Chúc bạn may mắn trong tương lai.**

Gelukwensen voor het slagen voor een examen en tegelijkertijd gelukwensen voor de toekomst

Tillykke med eksamensresultaterne. Jeg ønsker dig held og lykke i din fremtidige karriere.

**Chúc mừng bạn đạt được kết quả tốt nghiệp cao. Chúc bạn may mắn trên con đường sự nghiệp!**

Gelukwensen voor het slagen voor een examen en tegelijkertijd gelukwensen voor de carrière

Tillykke med universitetspladsen. Have det fantastisk!

**Chúc mừng bạn đã trúng tuyển đại học! Chúc bạn tận hưởng quãng đời sinh viên của mình!**

Gelukwensen voor het verkrijgen van een studieplaats aan een universiteit

## Gelukwensen - Condoleances

### Deens

Vi er alle dybt chokeret over at høre om... pludselige død og vi vil gerne vise vores dybeste sympati.

Betuijing van medeleven bij het overlijden van een zeer dierbare persoon

### Vietnamees

**Chúng tôi vô cùng đau lòng khi hay tin... đã ra đi rất đột ngột, và muốn gửi lời chia buồn sâu sắc tới bạn.**

Vi er så kede af at høre om dit tab.

**Chúng tôi xin chia buồn với sự mất mát của bạn.**

Betuijing van medeleven bij het overlijden van een zeer dierbare persoon

Jeg byder dig min dybeste kondolencer på denne mørke dag.

**Tôi xin gửi lời chia buồn sâu sắc với sự mất mát lớn lao của bạn.**

Betuijing van medeleven bij het overlijden van een zeer dierbare persoon

Vi var forstyrret og kede af at høre om din søns/datters/mands/kones alt for tidlig død,...

**Chúng tôi vô cùng bàng hoàng trước sự ra đi đột ngột của cháu / anh / chị...**

Betuijing van medeleven bij het overlijden van een zoon/dochter/man/vrouw (inclusief de naam van de overledene)

Modtag venligst vores dybeste og mest dybtføjte kondolencer på dette vanskelige tidspunkt.

**Chúng tôi xin gửi lời chia buồn sâu sắc nhất tới anh chị trong những giờ phút khó khăn này.**

Betuijing van medeleven bij het overlijden van een zeer dierbare persoon

# Persoonlijke correspondentie

## Gelukwensen

Vores tanker er med dig og din familie i denne svære tid.

**Chúng tôi xin chia buồn với sự mất mát to lớn của anh / chị và gia quyến.**

Betuiging van medeleven bij het overlijden van een zeer dierbare persoon

### Gelukwensen - Carrière

#### Deens

Vi ønsker dig al held og lykke med dit nye arbejde hos...

Het wensen van succes met een nieuwe baan

#### Vietnamees

**Chúng tôi chúc bạn may mắn với công việc mới tại...**

Fra alle hos..., vi ønsker dig al held og lykke i dit nye arbejde.

Het wensen van succes met een nieuwe baan door voormalige collega's

**Mọi người tại... chúc bạn may mắn với công việc mới.**

Vi ønsker dig al held og lykke i din nye stilling som...

Het wensen van succes met een nieuwe baan door voormalige collega's

**Chúng tôi chúc bạn may mắn với công việc mới tại...**

Vi ønsker dig al succes i dit seneste karriere træk.

Het wensen van succes met een nieuwe baan door voormalige collega's

**Chúc bạn thành công với công tác mới.**

Tillykke med arbejdet!

Gelukwensen voor het vinden van een nieuwe, goedgebetaalde baan

**Chúc mừng bạn đã kiếm được công việc mới!**

Held og lykke på din første dag hos...

Gelukwensen voor de eerste werkdag in een nieuwe baan

**Chúc bạn có ngày làm việc đầu tiên may mắn tại...**

### Gelukwensen - Geboorte

#### Deens

Vi var henrykte over at høre om fødslen af jeres nye baby. Tillykke.

Gelukwensen voor een paar bij de geboorte van hun kind

#### Vietnamees

**Chúng tôi rất vui khi nghe tin bé trai/bé gái nhà bạn mới chào đời. Chúc mừng gia đình bạn!**

Tillykke med jeres nyankomne!

Gelukwensen voor een paar bij de geboorte van hun kind

**Chúc mừng gia đình bạn có thêm thành viên mới!**

Til den nye mor. De bedste ønsker til dig og din søn/datter.

Gelukwensen voor een vrouw bij de geboorte van haar kind

**Chúc mừng mẹ tròn con vuông nhé!**

# Persoonlijke correspondentie

## Gelukwensen



Tillykke med ankomsten af jeres nye smukke baby!

**Chúc mừng hai vợ chồng và bé trai/bé gái mới chào đời!**

Gelukwensen voor een paar bij de geboorte van hun kind

Til de meget stolte forældre... . Tillykke med jeres nyankomne. Jeg er sikker på I vil være vidunderlige forældre.

**Chúc mừng hai vợ chồng đã lên chức bố mẹ! Mình tin rằng hai bạn sẽ là những người bố người mẹ tuyệt vời.**

Gelukwensen voor een paar bij de geboorte van hun kind

### Gelukwensen - Bedanken

#### Deens

Mange tak for...

Algemene dankzegging

#### Vietnamees

**Cảm ơn bạn rất nhiều vì...**

Jeg vil gerne takke dig på vegne af min mand/kone og mig selv...

**Hai vợ chồng tôi xin cảm ơn bạn vì...**

Dankzegging namens jezelf en een andere persoon

Jeg ved virkelig ikke hvordan jeg skal takke dig for...

**Thật không biết cảm ơn bạn bao nhiêu cho đủ vì đã...**

Uitdrukking van dankbaarheid voor een bepaalde daad

Som et lille symbol på vores taknemmelighed...

**Tôi xin gửi bạn một chút quà để cảm ơn bạn đã...**

Het geven van een cadeau als uitdrukking van dankbaarheid

Vi vil gerne vise vores varmeste tak til... for...

**Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới... vì đã...**

Uitdrukking van dankbaarheid voor een bepaalde daad

Vi er dig meget taknemmelige for at...

**Chúng tôi vô cùng cảm ơn bạn đã...**

Uitdrukking van dankbaarheid voor een bepaalde daad

Ingen årsag. Tværtimod: vi burde takke dig!

**Không có gì đâu! Chúng tôi phải cảm ơn bạn mới phải.**

Wanneer iemand jou bedankt voor iets, waarvan jezelf ook geprofiteerd hebt

### Gelukwensen - Kerst- en Nieuwjaarswensen

#### Deens

Glædelig Jul fra...

Gebruikelijk in de VS bij het vieren van Kerstmis en Nieuwjaar

#### Vietnamees

**Chúc bạn Giáng sinh vui vẻ và Năm mới hạnh phúc!**



# Persoonlijke correspondentie

## Gelukwensen



Glædelig Jul og Godt Nytår!

Gebruikelijk in Groot-Brittannië bij het vieren van Kerstmis en Nieuwjaar

**Chúc bạn Giáng sinh vui vẻ và Năm mới hạnh phúc!**

God Påske!

Gebruikelijk in christelijke landen bij het vieren van Pasen

**Chúc mừng ngày lễ Phục sinh!**

Glædelig Thanksgiving!

Gebruikelijk in de VS bij het vieren van Thanksgiving Day

**Chúc mừng lễ Tạ ơn!**

Godt Nytår!

Gebruikelijk bij het vieren van Nieuwjaar

**Chúc mừng năm mới!**

God Jul og Godt Nytår!

Gebruikelijk in de VS en Canada bij het begin van de kerstvakantie

**Chúc ngày lễ vui vẻ!**

Glædelig Hanukkah!

Gebruikelijk bij het vieren van Chanoeka

**Chúc mừng lễ Hannukah!**

Glædelig Diwali til dig. Må denne Diwali være ligeså strålende som altid.

Gebruikelijk bij het vieren van Divali

**Chúc bạn lễ Diwali vui vẻ và rạng rỡ!**

Glædelig Jul! / God Jul!

Gebruikelijk in christelijke landen bij het vieren van Kerstmis

**Giáng sinh vui vẻ! / Giáng sinh an lành!**

God Jul og et Godt Nytår!

Gebruikelijk in christelijke landen bij het vieren van Kerstmis

**Chúc bạn Giáng sinh và Năm mới hạnh phúc!**